CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM MEDIPLUS

Quy tắc áp dụng: Quy tắc Bảo hiểm Tai nạn nhóm, Quy tắc bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật của MIC.

1. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

Khách hàng cá nhân là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam độ tuổi từ 1 tuổi đến 70 tuổi.

2. KHÔNG NHẬN BẢO HIỂM VỚI ĐỐI TƯỢNG SAU

- Những người bị bệnh thần kinh, tâm thần, phong, ung thư;
- Những người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên;
- Những người đang trong thời gian điều trị thương tật, bệnh tật.

3. PHẠM VI BẢO HIỂM

- Tử vong do tai nạn;
- Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn;
- Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn;
- Trợ cấp nằm viện điều trị nội trú do tai nạn;
- Hỗ trợ giáo dục;
- Trợ cấp nằm viện điều trị nội trú do ốm đau, bệnh tật, thai sản;
- Tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản;
- Trợ cấp mai táng phí trường hợp NĐBH tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản.

4. PHẠM VI LÃNH THỔ: Việt Nam

5. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM/NGƯỜI

Đơn vị: đồng

STT	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	Đồng	Bạc	Titan	Vàng	Bạch Kim
	Phạm vi địa lý	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
I	**Bảo hiểm tai nạn cá nhân (Áp dụng theo quy tắc bảo hiểm tai nạn nhóm)**	**66,500,000**	**123,000,000**	**235,500,000**	**349,000,000**	**567,500,000**
	Phạm vi bảo hiểm	**Bảo hiểm trường hợp người được báo hiểm bị tử vong, thương tật thân thể do tai nạn, trừ những điểm loại trừ quy định của Quy tắc bảo hiểm**				
1	**Tử vong và Thương tật vĩnh viễn do Tai nạn**	**50,000,000**	**100,000,000**	**200,000,000**	**300,000,000**	**500,000,000**
1.1	Tử vong	50,000,000	100,000,000	200,000,000	300,000,000	500,000,000

1.2	Thương tật toàn bộ vĩnh viễn	50,000,000	100,000,000	200,000,000	300,000,000	500,000,000
1.3	Thương tật bộ phận vĩnh viễn *Chi trả theo tỷ lệ phần trăm (%) của STBH theo Bảng Tỷ lệ Thương tật đính kèm Quy tắc Bảo hiểm, tối đa tới số tiền bảo hiểm*	5,000,000	10,000,000	20,000,000	30,000,000	50,000,000
2	**Trợ cấp nằm viện điều trị nội trú do tai nạn**	**4,500,000**	**9,000,000**	**13,500,000**	**18,000,000**	**22,500,000**
2.1.	Số tiền trợ cấp/ngày điều trị tại Bệnh viện nhóm I	75,000	150,000	225,000	300,000	375,000
2.2	Số tiền trợ cấp/ngày điều trị tại Bệnh viện nhóm II	50,000	100,000	150,000	200,000	250,000
2.3	Số tiền trợ cấp/ngày điều trị tại Bệnh viện nhóm III	35,000	75,000	115,000	150,000	185,000
2.4	Số ngày trợ cấp/năm	60 ngày	60 ngày	60 ngày	60 ngày	60 ngày
3	**Chi phí y tế do tai nạn (Áp dụng cho thương tật tạm thời)**	**3,000,000**	**5,000,000**	**7,000,000**	**10,000,000**	**15,000,000**
4	**Hỗ trợ giáo dục**: Trong TH Người được bảo hiểm (NĐBH) tử vong do tai nạn, một khoản trợ cấp giáo dục sẽ được áp dụng cho con dưới 18 tuổi của NĐBH	**3,000,000 đồng/con, tối đa 3 con**	**3,000,000 đồng/con, tối đa 3 con**	**5,000,000 đồng/con, tối đa 3 con**	**7,000,000 đồng/con, tối đa 3 con**	**10,000,000 đồng/con, tối đa 3 con**
II	**Bảo hiểm sức khỏe (Áp dụng theo quy tắc bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật)**	**31,500,000**	**61,000,000**	**87,500,000**	**122,000,000**	**176,500,000**
	Phạm vi bảo hiểm	**Bảo hiểm trường hợp ốm đau, bệnh tật, thai sản phải nằm viện, tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản trừ những trường hợp loại trừ quy định theo quy tắc bảo hiểm**				
1	**Trợ cấp nằm viện nội trú do ốm đau, bệnh tật, thai sản**	**4,500,000**	**9,000,000**	**13,500,000**	**18,000,000**	**22,500,000**
1.1	Số tiền trợ cấp/ngày điều trị tại Bệnh viện nhóm I	75,000	150,000	225,000	300,000	375,000
1.2	Số tiền trợ cấp/ngày điều trị tại Bệnh viện nhóm II	50,000	100,000	150,000	200,000	250,000
1.3	Số tiền trợ cấp/ngày điều trị tại Bệnh viện nhóm III	35,000	75,000	115,000	150,000	185,000
1.4	Số ngày trợ cấp/năm	60 ngày	60 ngày	60 ngày	60 ngày	60 ngày
2	**Tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản**	**25,000,000**	**50,000,000**	**70,000,000**	**100,000,000**	**150,000,000**
3	**Trợ cấp mai táng trường hợp NĐBH tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản (trường hợp tử vong tại Viện)**	**2,000,000**	**2,000,000**	**4,000,000**	**4,000,000**	**4,000,000**

6. PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Phí bảo hiểm/người				
		Đồng	Bạc	Titan	Vàng	Bạch Kim
	Phí bảo hiểm/người/năm	498,000	968,000	1,498,000	2,098,000	3,028,000

7. THỜI GIAN CHỜ

STT	Quyền lợi bảo hiểm	Thời gian chờ
1	Điều trị hoặc tử vong do tai nạn	2 ngày
2	Điều trị hoặc tử vong do bệnh thông thường	30 ngày
3	Điều trị hoặc tử vong do bệnh hô hấp	60 ngày
4	Điều trị hoặc tử vong do biến chứng thai sản	90 ngày
5	Sinh đẻ (sinh thường, sinh mổ)	270 ngày
6	Điều trị hoặc tử vong do bệnh đặc biệt, bệnh có sẵn	365 ngày
7	Điều trị tái tạo dây chằng, rách sụn chêm, cắt amidan, vẹo vách ngăn	365 ngày

8. LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

- Không bảo hiểm trường hợp điều trị tại : Trung tâm y tế dự phòng; Trung tâm y tế huyện (địa phương đã có bệnh viện huyện); Trung tâm y tế quân -dân y; Bệnh xá; Đội điều trị; Trạm y tế; Phòng y tế; Trạm xá; Nhà hộ sinh; Phòng khám;
- Và các điểm loại trừ trong Quy tắc Bảo hiểm Tai nạn nhóm, Quy tắc bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật.

9. HỒ SƠ YÊU CẦU TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

- Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của MIC
- Giấy ra viện
- Biên bản tai nạn (t/h tai nạn)
- Chứng từ điều trị tại cơ sở y tế do tai nạn, ốm đau, bệnh tật, thai sản (Bảng kê viện phí, Hóa đơn viện phí…)
- Giấy chứng tử (Trong trường hợp người được bảo hiểm tử vong)
- Trường hợp người thụ hưởng là người thừa kế hợp pháp phải có thêm Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp. Trường hợp người được bảo hiểm ủy quyền cho người khác nhận số tiền bảo hiểm, phải có giấy ủy quyền hợp pháp;
- Các giấy tờ khác liên quan do Bên bảo hiểm yêu cầu.

10. MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA

- Bệnh viện nhóm I: Các bệnh viện thuộc tuyến TW.
- Bệnh viện nhóm II: Các bệnh viện thuộc tuyến Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW.
- Bệnh viện nhóm III:

+ Các Bệnh viện thuộc tuyến Huyện, Quận, Thị xã, Thành phố trực thuộc tỉnh;
+ Các Bệnh viện Đông y, Y học cổ truyền; Các khoa khám chữa bệnh Đông y, các khoa khám chữa bệnh đông y, y học cổ truyền tại các Bệnh viện;
+ Các Bệnh viện ngoài công lập.

- Bệnh đặc biệt bao gồm:

a. Bệnh hệ thần kinh: Các bệnh viêm hệ thần kinh trung ương (não), teo hệ thống ảnh hưởng lên hệ thần kinh trung ương (bệnh Huntington, mất điều vận động di truyền, teo có cột sống và hội chứng liên quan), rối loạn vận động ngoài tháp (Pakinson, rối loạn trương lực cơ, rối loạn vận động và ngoại tháp khác), Alzeimer, hội chứng Apalic/mất trí nhớ, động kinh, hôn mê, các bệnh bại não và hội chứng liệt khác.

b. Bệnh hệ hô hấp: Bệnh suy phổi, tràn khí phổi.Viêm A cần phải nạo, viêm xoang, vẹo vách ngăn, bệnh hen/suyễn, Viêm Amidan cần phải cắt

c. Bệnh hệ tuần hoàn: Bệnh tim, tăng/cao huyết áp, tăng áp lức động mạch vô căn, các bệnh máu não/đột quỵ và các hậu quả/di chứng của bệnh này.

d. Bệnh hệ tiêu hóa: Viên gan A, B, C, xơ gan, suy gan, sỏi mật. Bệnh loét dạ dày, tá tràng, viêm dạ dày.

e. Bệnh hệ tiết niệu: Bệnh của cầu thận, ống thận, sỏi thận và niệu quản, sỏi đường tiết niệu dưới, suy thận, sỏi.

f. Bệnh hệ nội tiết: Rối loạn tuyến giáp, đái tháo đường và nội tiết tuyến tụy, tuyến thượng thận, hôn mê, rối loại các tuyến nội tiết khác.

g. Bệnh khối U: Khối U/bướu lành tính các loại, ung thư, nang, mụn cơm, nốt ruồi các loại.

h. Bệnh của máu: Rối loạn đông máu, rối loạn chức năng của bạch cầu đa trung tính, bệnh liên quan mô lưới bạch huyết và hệ thống lưới mô bào, ghép tủy.

i. Bệnh của da và mô liên kết: Bệnh Lupus ban đỏ, xơ cứng bì toàn thân, xơ cứng rải rác, xơ cứng biểu bì tiến triển/cột bên teo cơ, loạn dưỡng cơ và biến chứng của bệnh này, Penphygus, vẩy nến, mề day dị ứng mãn (có điều trị bằng kháng nguyên của nước ngoài).

j. Bệnh hệ tai: Viêm tai giữa cần phải phẫu thuật, sùi vòm họng, cắt bỏ xương xoăn.

k. Bệnh hệ mạch: Viêm tĩnh mạch và viêm tắc/ nghẽn tĩnh mạch, giãn tĩnh mạch chi dưới, hội chứng ống cổ tay, mạch/hạch bạch huyết, trĩ.

l. Bệnh rối loạn chuyển hóa các loại, rối loạn tiền đình.

m. Bệnh hệ cơ, xương, khớp: Viêm khớp/đa khớp mãn tính, bệnh thoái hóa cột sống, thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm, rối loạn mật độ và cấu trúc xương, bệnh gout.